| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH KON TUM | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ VÀ BÃI BỎ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

## PHẦN I:
## DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

**A. Danh mục thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính cấp tỉnh.**

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính được thay thế | Tên thủ tục hành chính thay thế | Tên VBQPPL quy định |
|---|---|---|---|---|
| **Lĩnh vực Lâm nghiệp** | | | | |
| 1 | 1.000077 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác | Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ |
| 2 | 2.000030 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh | | |

**B. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính cấp tỉnh.**

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính được thay thế | Tên VBQPPL quy định |
|---|---|---|---|
| **Lĩnh vực lâm nghiệp** | | | |
| 2 | 1.000077 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ |
| 3 | 2.000030 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ |

# PHẦN II
# NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

**1. Tên thủ tục:** ***Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác***

| **1. Trình tự thực hiện** | |
|---|---|
| ***1.1. Thẩm quyền của Quốc hội*** | **Bước 1.** Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.<br>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.<br>-Thời gian: Từ 7h30'-10h30' và 13h30'-16h30' các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 trong tuần (trừ ngày nghỉ lễ, tết).<br>**Bước 2.** Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện *(hồ sơ chưa hợp lệ)*.<br>**Bước 3.** Chuyển toàn bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do.<br>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.<br>**Bước 4.** Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng. Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do.<br>Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>**Bước 5.** Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.<br>- Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ; tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.<br>- Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện báo cáo |

| | |
|---|---|
| | Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội xem xét quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức hội đồng thẩm định hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh và nêu rõ lý do.<br>**Bước 6.** Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội xem xét quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Thực hiện theo quy chế làm việc của Chính phủ.<br>**Bước 7.** Quốc hội quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Thực hiện theo quy chế làm việc của Quốc hội.<br>**Bước 8:** Sau khi Quốc hội quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, kết quả được gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuyển kết quả về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum để trả cho tổ chức, cá nhân.<br>**Bước 9.** Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.<br>- Thời gian: Từ 7h30’-10h30’ và 13h30’-16h30’ các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 trong tuần (trừ ngày nghỉ lễ, tết). |
| ***1.2. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ*** | **Bước 1.** Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.<br>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.<br>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.<br>**Bước 2.** Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện *(hồ sơ chưa hợp lệ)*.<br>**Bước 3.** Chuyển toàn bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do.<br>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.<br>**Bước 4.** Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng. Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do.<br>Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm |

| | |
|---|---|
| | định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>**Bước 5.** Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.<br>Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ; tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.<br>Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thẩm định hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.<br>**Bước 6.** Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Thực hiện theo quy chế làm việc của Chính phủ.<br>**Bước 7.** Sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, kết quả được gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuyển kết quả về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum để trả cho tổ chức, cá nhân.<br>**Bước 8.** Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.<br>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần. |
| ***1.3. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh*** | **Bước 1.** Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.<br>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.<br>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.<br>**Bước 2.** Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện *(hồ sơ chưa hợp lệ)*.<br>**Bước 3.** Chuyển toàn bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.<br>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo |

| | |
|---|---|
| | cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.<br>**Bước 4.** Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.<br>- Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do.<br>- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.<br>**Bước 5.** Hội đồng nhân dân xem xét quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Thực hiện theo quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.<br>**Bước 6.** Sau khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, kết quả được gửi về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum để trả cho tổ chức, cá nhân<br>**Bước 7.** Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.<br>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần. |
| **2. Cách thức thực hiện** | Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính. |
| **3. Thành phần, số lượng hồ sơ** | ***3.1. Thành phần hồ sơ:***<br>*a) Hồ sơ tổ chức, cá nhân nộp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum để chuyển đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:*<br>- Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.<br>- Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư: Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư; Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện).<br>- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công.<br>- Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 đối với diện tích đề nghị |

| | |
|---|---|
| | chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên), kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng).<br>*b) Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:*<br>- Tờ trình của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.<br>- Báo cáo thẩm định của UBND cấp tỉnh về nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.<br>- Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.<br>- Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư: Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư; Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện).<br>- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công.<br>- Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên), kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng).<br>*c) Hồ sơ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ, gồm:*<br>- Văn bản đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Văn bản thẩm định (biên bản họp Hội đồng thẩm định hoặc báo cáo tổng hợp ý kiến thẩm định của các bộ, ngành, địa phương liên quan).<br>- Dự thảo Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội (đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng của Quốc hội)<br>- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.<br>- Báo cáo thẩm định của UBND cấp tỉnh về nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.<br>- Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.<br>- Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có |

| | |
|---|---|
| | thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư: Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư; Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện).<br>- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công.<br>- Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên), kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng).<br>- Văn bản của các Bộ, ngành, địa phương liên quan (nếu có).<br>*d) Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, gồm:*<br>- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.<br>- Báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.<br>- Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng;<br>- Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư: Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư; Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện).<br>- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công.<br>- Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên), kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng).<br>***3.2. Số lượng hồ sơ:*** |

| | |
|---|---|
| | - Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum để chuyển đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 01 bộ.<br>- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 01 bộ.<br>- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ 01 bộ.<br>- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp 01 bộ. |
| **4. Thời hạn giải quyết** | ***4.1. Thẩm quyền của Quốc hội***<br>- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc.<br>- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 25 ngày làm việc.<br>- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 25 ngày làm việc.<br>- Thủ tướng Chính phủ: Theo Quy chế làm việc của Chính phủ.<br>- Quốc hội: Theo quy chế làm việc của Quốc hội.<br>***4.2. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ***<br>- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc.<br>- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 25 ngày làm việc.<br>- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 25 ngày làm việc.<br>- Thủ tướng Chính phủ: Theo Quy chế làm việc của Chính phủ.<br>***4.3. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh***<br>- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc.<br>- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 40 ngày làm việc.<br>- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: Theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. |
| **5. Đối tượng thực hiện** | Tổ chức, cá nhân. |
| **6. Cơ quan thực hiện** | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| **7. Kết quả** | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. |
| **8. Phí, Lệ phí** | Không |
| **9. Tên mẫu đơn, tờ khai** | Không |
| **10. Yêu cầu, điều kiện** | Không |
| **11. Căn cứ pháp lý** | *- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.*<br>*- Quyết định số 2762/QĐ-BNN-TCLN ngày 22/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.* |